

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TƯ PHÁP

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ
VỀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

SỔ TAY HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VỀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Thanh Hóa, năm 2025

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TƯ PHÁP

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ
VỀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
*(Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia
xây dựng nông thôn mới)*

Thanh Hóa, năm 2025

LỜI GIỚI THIỆU

Để tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất trong triển khai đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu (cấp xã) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, hướng tới xây dựng môi trường pháp lý lành mạnh, tiến bộ; nâng cao tính công khai, minh bạch và trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong tổ chức thi hành pháp luật; tạo bước chuyển biến mới phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Ngày 04/8/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Với mục đích giúp các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã được giao tham mưu, thực hiện nhiệm vụ đánh giá, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với xây dựng nông thôn mới có tài liệu, kiến thức, kỹ năng cần thiết, Sở Tư pháp phát hành **“Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ về chuẩn tiếp cận pháp luật”**.

Sổ tay gồm có 02 phần chính:

- Phần thứ nhất: Sự cần thiết, mục đích, ý nghĩa, điểm mới của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP
- Phần thứ hai: Hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Ngoài ra, Sổ tay còn thông tin toàn văn Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

Trong quá trình sử dụng Sổ tay, Sở Tư pháp Thanh Hóa rất mong nhận được ý kiến đóng góp của cơ quan, tổ chức, cá nhân để tiếp tục hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu dễ áp dụng, dễ thực hiện.

Trân trọng giới thiệu!

Thanh Hóa, tháng 12 năm 2025

SỞ TƯ PHÁP THANH HÓA

Phần Thứ nhất:
SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA, ĐIỂM MỚI
CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2025/QĐ-TTG NGÀY
04/8/2025 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ THÔNG
TƯ SỐ 15/2025/TT-BTP NGÀY 11/9/2025 CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP HƯỚNG DẪN THI HÀNH
QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2025/QĐ-TTG
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ
27/2025/QĐ-TTG VÀ THÔNG TƯ SỐ 15/2025/TT-BTP

1. Cơ sở chính trị

Để tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ nhằm góp phần bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, thực hiện quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, từ năm 2013, Bộ Tư pháp được Thủ tướng Chính phủ giao chủ trì tham mưu, hướng dẫn thực hiện quy định về chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở theo Quyết định số 09/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Qua hơn 10 năm thực hiện, các quy định đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật dần được hoàn thiện bằng việc ban hành các văn bản quy định về vấn đề này (Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ

quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật). Việc quy định nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện trên các cơ sở chính trị như sau:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định rõ: Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước; không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của nhân dân; tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới xác định mục tiêu đến năm 2030: *Thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội.*

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII và Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 14/4/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 thì bộ máy chính quyền địa phương được tổ chức 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã; kết thúc hoạt động của đơn vị hành

chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025), đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định quan điểm: *Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật.*

- Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư nhấn mạnh: *Bảo đảm tính đồng bộ, xuyên suốt, hiệu quả giữa phổ biến, giáo dục pháp luật với xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật, hướng mạnh về cơ sở; gắn với xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.*

2. Cơ sở pháp lý

Hiện nay, Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025 được ban hành để thực hiện chủ trương tinh gọn bộ máy và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Các văn bản quy phạm pháp luật này thiết lập chính quyền địa phương 02 cấp và thay đổi nhiệm vụ, trách nhiệm của chính quyền cấp xã (trong đó có các nhiệm vụ có liên quan đến tiêu chí tiếp cận pháp luật). Bối cảnh này đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung

Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP để phù hợp với chủ trương của Đảng và các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

3. Cơ sở thực tiễn

Sau 03 năm thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã đạt được những kết quả quan trọng. Bộ Tư pháp, chính quyền địa phương các cấp đã chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai nhiệm vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Quán triệt, phổ biến về vị trí, vai trò và nội dung của Quyết định bằng nhiều hình thức như biên soạn tài liệu, tổ chức tập huấn nghiệp vụ; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương; tổ chức kiểm tra, khảo sát, tọa đàm, tổng kết việc thực hiện. Việc tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được các địa phương triển khai đồng bộ, dần đi vào nề nếp. Số lượng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm trên cả nước đạt tỷ lệ cao (trên 95%).

Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP được ban hành và thực hiện trong thời gian qua đã giúp chính quyền cấp xã nhận ra tồn tại, hạn chế trong tổ chức thi hành pháp luật, từ đó đề ra các giải pháp khắc phục nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường thực hiện dân chủ, tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở. Tiêu chí tiếp cận pháp luật được sử dụng là một trong các tiêu chí, chỉ tiêu thành phần của các Bộ tiêu chí đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025¹,

¹ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày

phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh² và khung tiêu chuẩn xét, công nhận “xã, phường, thị trấn tiêu biểu”³.

Bên cạnh kết quả đạt được, thực tiễn thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như sau:

Thứ nhất: Tiêu chí tiếp cận pháp luật với 05 tiêu chí (20 chỉ tiêu) bao quát, phạm vi rộng, nhiều lĩnh vực. Qua rà soát hiện nay có nhiều tiêu chí đánh giá chính quyền cấp xã như: tiêu chuẩn “xã, phường, thị trấn tiêu biểu”; tiêu chí xã đạt chuẩn “an toàn, an ninh trật tự”; tiêu chí đánh giá về cải cách hành chính; tiêu chí xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao... và phần lớn các nội dung tiêu chí tiếp cận pháp luật cũng được quy định tại các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chính quyền cấp xã nêu trên. Việc thực hiện đánh giá cùng lúc nhiều bộ tiêu chí có nội dung trùng lặp, quá tải về tiêu chí đánh giá cấp xã dẫn đến hình thức, chất lượng không cao, gây lãng phí nguồn lực. Một số tiêu chí tiếp cận pháp luật có phạm vi tương đối rộng với nhiều chỉ tiêu, nội

08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025; Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung Tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 – 2025.

² Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

³ Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

dung liên quan đến nhiều ngành, khó kiểm chứng tính xác thực⁴, có nội hàm chưa rõ ràng, chung chung, khó định lượng, khó kiểm chứng⁵, chưa thực sự phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương⁶ hoặc không còn phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành⁷.

Thứ hai: Quy định điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật còn bất cập. Theo thống kê, hầu hết các xã, phường, thị trấn hàng năm chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do vi phạm điều kiện “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”. Tuy nhiên, quy định này khó áp dụng vì thực hiện cơ chế luân chuyển cán bộ; hơn nữa thời điểm phát hiện vi phạm có thể cách xa thời điểm xảy ra hành vi vi phạm và thời điểm ra quyết định xử lý. Do đó, quy định này không phù hợp với thực tế và gây khó khăn trong quá trình đánh giá, xem xét công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Thứ ba: Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không còn phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được

⁴ Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 1; Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 2.

⁵ Chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2, Chỉ tiêu 3 Tiêu chí 4.

⁶ Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 3, Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 3.

⁷ Chỉ tiêu 2 Tiêu chí 4, Chỉ tiêu 3 Tiêu chí 4.

thực hiện tại 02 cấp: cấp xã tự chấm điểm, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí và lập hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Việc kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện kể từ ngày 01/7/2025 và tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp (cấp tỉnh và cấp xã) dẫn đến cần quy định lại trình tự, thủ tục, thẩm quyền đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Thứ tư: Thời gian thực hiện đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chưa phù hợp, thiếu tính đồng bộ, gây khó khăn cho địa phương. Theo Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoàn thành trước ngày 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá⁸. Việc ấn định thời gian tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật dẫn đến việc không tương thích về thời gian đánh giá với các bộ tiêu chí, tiêu chuẩn có sử dụng tiêu chí tiếp cận pháp luật làm tiêu chí thành phần như: tiêu chuẩn xét, tặng danh hiệu “xã, phường, thị trấn tiêu biểu” hoàn thành bình xét trước ngày 25/11 hàng năm; tiêu chí đánh giá nông thôn mới, nông thôn

⁸ Khoản 2, 3 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg: Chậm nhất ngày 10/01 năm sau liền kề năm đánh giá, UBND cấp xã phải gửi hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến UBND cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá.

mới đô thị văn minh không quy định thời gian cố định tổ chức xét, công nhận.

Thứ năm: Việc triển khai đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn thời gian qua còn mang tính hình thức.

Qua theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg cho thấy, việc tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật còn mang tính hình thức. Mặc dù có trên 95% đơn vị cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm⁹ nhưng trên thực tế không có sự khác biệt về môi trường pháp lý giữa đơn vị cấp xã **“Đạt”** với đơn vị cấp xã **“Không đạt”** chuẩn tiếp cận pháp luật. Kết quả xét công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong thời gian vừa qua không thực chất, mang tính hình thức, không phục vụ tốt cho việc nhận xét, đánh giá đúng năng lực và chất lượng trong xây dựng và thực thi pháp luật tại cấp xã.

Vì vậy, ngày 04/8/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*viết tắt là: Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg*), Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (*viết tắt là: Thông tư số 15/2025/TT-BTP*).

⁹ Những đơn vị cấp xã không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật chủ yếu do vi phạm điều kiện công nhận, do có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã vi phạm pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA

Điều 2 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định mục đích đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: *“Đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chính quyền cấp xã trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; kịp thời đánh giá tình hình thực tiễn và có các giải pháp khắc phục hạn chế, tồn tại, nâng cao hiệu quả hoạt động chính quyền cấp xã; nâng cao ý thức tìm hiểu và chấp hành pháp luật của người dân, doanh nghiệp, góp phần xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật.”*

Trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền cấp xã có vị trí, vai trò hết sức quan trọng. Là cấp chính quyền cơ sở, thực hiện hầu hết các thủ tục hành chính và trực tiếp liên hệ, giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan đến việc thực hiện và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Do đó, hoạt động của chính quyền cấp xã sẽ tác động trực tiếp đến việc người dân được thực hiện, bảo đảm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng theo quy định của pháp luật. Việc đánh giá chất lượng, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật của chính quyền cấp cơ sở hết sức quan trọng.

Thực hiện đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật là đòn bẩy phát huy vai trò, trách nhiệm của cấp chính quyền cấp cơ sở trong việc tổ chức thi hành pháp luật. Khi các xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nghĩa là các cơ quan thuộc chính quyền cấp xã đã làm tròn được chức trách, nhiệm vụ trong việc tổ chức thi

hành pháp luật ở địa bàn mình. Lúc này, chính quyền đã thực sự trở thành công cụ để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình; người dân có được các điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận với pháp luật để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của mình, tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, từ đó, xây dựng và hình thành thói quen, văn hóa “thượng tôn pháp luật” trong xã hội, xây dựng môi trường pháp lý lành mạnh, tiến bộ tại cơ sở.

Như vậy, nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định là nhiệm vụ quan trọng, triển khai thường xuyên, liên tục, hàng năm, gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của các cơ quan, đơn vị, địa phương mà trước hết và trực tiếp là chính quyền cấp xã.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg gồm có 09 điều, quy định mục đích, nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Thông tư số 15/2025/TT-BTP gồm có 06 điều, tập trung hướng dẫn nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; mẫu hồ sơ phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; trách nhiệm của các cơ quan,

tổ chức, cá nhân có liên quan đến đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Riêng đối với “*mẫu, biểu thống kê về cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*” được quy định tại Thông tư số 17/2025/TT-BTP ngày 24/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp (*viết tắt là: Thông tư số 17/2025/TT-BTP*).

2. Đối tượng áp dụng

- Xã, phường, đặc khu là đối tượng để đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật với ý nghĩa là đơn vị hành chính nhỏ nhất trong hệ thống các đơn vị hành chính được tổ chức và hoạt động sát dân nhất, gần dân nhất, hiểu dân nhất; việc tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã có ảnh hưởng trực tiếp, thường xuyên, liên tục đến cuộc sống hàng ngày và quyền, lợi ích của người dân.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Cùng với các chủ thể tham gia trực tiếp vào việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp tỉnh, Sở Tư pháp, công chức cấp xã, cấp tỉnh được phân công nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật) còn có các chủ thể tham gia chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn như Bộ Tư pháp, các bộ, ngành liên quan, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

IV. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Để đảm bảo tổ chức triển khai đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được đồng bộ, thống nhất, đúng mục đích, Điều 2 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg đã quy định 03 nguyên tắc thực hiện, cụ thể:

- Lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nguyên tắc này nhằm khẳng định việc đặt ra các tiêu chí và đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, đặc khu nhằm hướng tới sự phục vụ người dân, coi trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật. Nguyên tắc này được kế thừa và tiếp tục thực hiện theo tinh thần các hoạt động đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải được tổ chức triển khai nghiêm túc. Trên cơ sở các quy định của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Thông tư số 15/2025/TT-BTP, phải được thực hiện công khai bằng hình thức phù hợp, đầy đủ, rõ ràng, cụ thể, tránh hình thức, chạy theo thành tích, dẫn đến kết quả đạt được chưa phản ánh đúng thực chất của công tác tổ chức thi hành pháp luật tại cơ sở.

- Việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa.

V. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 27/2025/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 15/2025/TT-BTP SO VỚI QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2021/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 09/2021/TT-BTP

1. Về các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật

- Tiêu chí tiếp cận pháp luật được quy định theo hướng tinh gọn, định lượng, không trùng lặp với những bộ tiêu chí, tiêu chuẩn khác

Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chí tiếp cận pháp luật theo hướng tinh gọn gồm 03 tiêu chí (Tiêu chí 01: Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Tiêu chí 2: Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật và Tiêu chí 03: Hòa giải ở cơ sở) và 14 chỉ tiêu thành phần, tập trung vào những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành Tư pháp. Các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật được quy định theo hướng định lượng tối đa, loại bỏ các chỉ tiêu còn chung chung, định tính, khó kiểm chứng. Trong đó: Có 08 chỉ tiêu được hoàn thiện, sửa đổi hoặc từ các chỉ tiêu đã được quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg; bổ sung mới 06 chỉ tiêu và lược bỏ 11 chỉ tiêu của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg.

- Quy định cụ thể nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật: Trên cơ sở Điều 4 của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và Phụ lục I kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP quy định cụ thể nội dung, mức độ đạt chuẩn đối với 25 nội dung của các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật. Điểm mới của Thông tư số 15/2025/TT-BTP là không quy định cách tính điểm như Thông tư số 09/2021/TT-BTP mà quy định mức độ đạt chuẩn là khi đạt tỷ lệ hoặc yêu cầu nhất định. Điều này

nhằm góp phần giúp cho công tác đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật đơn giản hoá, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Đặc biệt, việc xác định mức độ đạt chuẩn của từng nội dung cũng như chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật nhằm thúc đẩy toàn diện việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, nâng cao trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật và triển khai công tác tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, hoà giải ở cơ sở.

2. Sửa đổi quy định về điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận được sửa đổi theo hướng không quy định điểm số đối với từng chỉ tiêu; bỏ điều kiện *“Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*. Theo đó, khoản 1 Điều 5 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đạt đủ các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 4 của Quyết định này. Đồng thời, giao cho Bộ Tư pháp quy định cụ thể về nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được quy định bảo đảm phù hợp cho việc vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

Trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp

cận pháp luật cũng được sửa đổi theo hướng đơn giản, phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025. Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tự đánh giá; Sở Tư pháp tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận và báo cáo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Bỏ quy định về Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện, do không còn đơn vị hành chính cấp huyện.

4. Linh hoạt về thời gian đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Nhằm tạo sự linh hoạt trong việc tổ chức đánh giá, tạo thuận lợi cho việc sử dụng kết quả đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong đánh giá các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, đô thị văn minh và “xã, phường tiêu biểu”, Điều 6 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định UBND cấp xã phải gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Sở Tư pháp ***trước ngày 25/11 năm đánh giá***. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể yêu cầu cấp xã triển khai tổ chức đánh giá và nộp hồ sơ sớm hơn thời hạn 25/11).

5. Tăng cường phân cấp cho địa phương quyết định

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp cho địa phương, khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các nội dung sau: (i) Hướng dẫn thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá,

công nhận, hình thức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; (ii) Chỉ đạo xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (iii) Đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

6. Quy định mẫu hồ sơ, tài liệu khác phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bảo đảm phù hợp với thực tiễn

Các mẫu hồ sơ, tài liệu khác phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, gồm 06 biểu mẫu (giảm 04 biểu mẫu so với Thông tư số 09/2021/TT-BTP). Thông tư số 15/2025/TT-BTP có những điểm mới so với Thông tư số 09/2021/TT-BTP:

+ Kê thừa 04 biểu mẫu (có chỉnh sửa một số nội dung để bảo đảm phù hợp) gồm: (i) Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (ii) Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; (iii) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá các tiêu chí tiếp cận pháp luật; (iv) Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

+ Bổ sung mới 02 biểu mẫu: (i) Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (ii) Báo

cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

+ Lược bỏ 06 biểu mẫu: (i) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả tại cơ sở; (ii) Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; (iii) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; (iv) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; (v) Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn; (vi) Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Các biểu mẫu nêu trên nhằm bảo đảm phù hợp với quy định về đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Phần thứ hai
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN
CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

**I. HƯỚNG DẪN CÁCH ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ,
CHỈ TIÊU**

Theo quy định của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi đạt đủ 03 tiêu chí và 14 chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

1. Tiêu chí 1: Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Tiêu chí “Ban hành văn bản quy phạm pháp luật” được đánh giá **“Đạt”** khi cả **03 chỉ tiêu** trong tiêu chí này được đánh giá đạt, gồm: (i) Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL); (ii) Dự thảo VBQPPL của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành VBQPPL; (iii) Thực hiện tự kiểm tra VBQPPL của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành VBQPPL. Cụ thể như sau:

1.1. Chỉ tiêu 1. Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Chỉ tiêu này được đánh giá là **“Đạt”** khi 100% Nghị quyết

của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành VBQPPL.

a) Căn cứ thực hiện: Điều 22 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15); Mục 4, mục 5, mục 6 Chương IV Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

Theo đó, HĐND cấp xã ban hành Nghị quyết đề quy định: (i) Những vấn đề được Luật, Nghị quyết của Quốc hội giao; (ii) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, Luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; (iii) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

UBND cấp xã ban hành quyết định đề quy định: (i) Những vấn đề được Luật, Nghị quyết của Quốc hội giao; (ii) Biện pháp thi hành Hiến pháp, Luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Nghị quyết của HĐND cùng cấp; (iii) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã theo quy định (gồm Nghị quyết của HĐND cấp xã và Quyết định của UBND cấp xã).

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của

HĐND cấp xã, Quyết định của UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc kiến nghị xử lý do trái với quy định pháp luật/Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành) x 100 – Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Ví dụ: Năm 2026, Hội đồng nhân dân xã A đã ban hành 01 Nghị quyết được giao và đúng tiến độ, Ủy ban nhân dân xã đã ban hành 01 Quyết định được giao đúng tiến độ và đúng quy định của pháp luật. Theo đó xã A đã ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật - đạt tỷ lệ 100% và được xác định “Đạt” chỉ tiêu này.

1.2. Chỉ tiêu 2. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Chỉ tiêu này được đánh giá là **“Đạt”** khi 100% dự thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

a) Căn cứ thực hiện: Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, việc truyền thông được thực hiện từ thời điểm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông qua hoặc ban hành, trừ văn

bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước. Nội dung truyền thông bao gồm: (i) Sự cần thiết ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Nội dung cơ bản bao gồm: nội dung mới, sửa đổi, bổ sung của chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Nội dung khác (nếu có). Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng nội dung truyền thông theo quy định nêu trên bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu để đăng tải trên Cổng hoặc Trang Thông tin điện tử của cơ quan mình và tổ chức truyền thông bằng hình thức phù hợp.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ truyền thông dự thảo Nghị quyết của HĐND cấp xã và Quyết định của UBND cấp xã trong quá trình xây dựng theo quy định.

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = $\frac{\text{Tổng số dự thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định}}{\text{Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành}} \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

1.3. Chỉ tiêu 3. Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Chỉ tiêu này được đánh giá là “**Đạt**” khi 100% Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

a) Căn cứ thực hiện: Các quy định tại Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý VBQPPL (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã theo quy định (gồm Nghị quyết của HĐND cấp xã và Quyết định của UBND cấp xã).

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = $(\text{Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định} / \text{Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá}) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Việc xác định tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá được căn cứ vào Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 2 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Theo đó, đối với văn bản của chính quyền địa phương, phải thực hiện tự kiểm tra văn bản theo quy định trong thời gian 10 ngày kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành; đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt thì phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành.

2. Tiêu chí 2. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật

Tiêu chí “Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật” được đánh giá **“Đạt”** khi toàn bộ 07 chỉ tiêu trong tiêu chí này được đánh giá đạt, gồm: (i) Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; (ii) Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; (iii) Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; (iv) Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL; (v) Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL; (vi) Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL; (vii) Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý. Cụ thể như sau:

2.1. Chỉ tiêu 1. Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Chỉ tiêu này được đánh giá là **“Đạt”** khi đạt cả 02 nội dung gồm: (i) Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều

kiện; (ii) Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin.

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016¹⁰ quy định UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình tạo ra và thông tin do mình nhận được để trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 của Luật Tiếp cận thông tin về thông tin công dân không được tiếp cận; đối với trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật Tiếp cận thông tin về thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện thì cung cấp thông tin khi có đủ điều kiện theo quy định; cung cấp cho công dân khác thông tin này trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

- Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin, trong đó có UBND cấp xã trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể: Có trách nhiệm công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin; chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông

¹⁰ Dự kiến năm 2026, Quốc hội sẽ thông qua Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) thay thế cho Luật Tiếp cận thông tin năm 2016. Do đó, sau khi Luật có hiệu lực pháp luật, các địa phương cần cập nhật thông tin để thực hiện.

tin đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin...

- Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin (Nghị định số 13/2018/NĐ-CP) quy định về Lập Danh mục, phân loại, cập nhật thông tin như sau:

+ Đơn vị đầu mối cung cấp thông tin của cơ quan cung cấp thông tin hoặc bộ phận đầu mối hoặc cá nhân làm đầu mối (trong trường hợp cơ quan cung cấp thông tin không phân công đơn vị đầu mối cung cấp thông tin) lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin.

+ Đơn vị chủ trì tạo ra thông tin của cơ quan cung cấp thông tin xác định thông tin thuộc Danh mục thông tin phải được công khai theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin và chuyển đến đầu mối cung cấp thông tin.

+ Danh mục thông tin phải được công khai gồm các nội dung: Tên, số, ký hiệu văn bản, hồ sơ, tài liệu; ngày, tháng, năm tạo ra văn bản, hồ sơ, tài liệu kèm theo hình thức công khai thông tin, thời điểm, thời hạn công khai thông tin (nếu có). Danh mục thông tin phải được công khai được thường xuyên cập nhật theo quy chế của cơ quan. Trường hợp thông tin đang được công khai tại các cơ sở dữ liệu khác nhau hoặc

đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử thì tại Danh mục thông tin phải được công khai phải kèm theo chỉ dẫn địa chỉ truy cập để tải thông tin. Trường hợp thông tin chưa được công khai trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử mà đã được số hóa thì phải được đính kèm theo Danh mục thông tin phải được công khai.

+ Danh mục thông tin phải được công khai, đăng tải trên Chuyên mục về tiếp cận thông tin tại Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử của cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin. Đối với cơ quan chưa có Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử thì phải niêm yết Danh mục thông tin phải được công khai tại trụ sở cơ quan hoặc có hình thức công khai khác thuận lợi cho công dân trong việc tiếp cận thông tin.

- Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về hình thức, thời điểm công khai thông tin, gồm: (i) Đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; (ii) Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; (iii) Đăng Công báo; (iv) Niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước và các địa điểm khác; (v) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật; (vi) Các hình thức khác thuận lợi cho công dân do cơ quan có trách nhiệm công khai thông tin xác định.

+ Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai đối với thông tin cụ thể thì áp dụng quy định đó. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thông tin

thì căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai thông tin quy định nêu trên bảo đảm để công dân tiếp cận được thông tin. Đối với đối tượng là người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngoài các hình thức quy định nêu trên, cơ quan nhà nước xác định hình thức công khai thông tin phù hợp với khả năng, điều kiện tiếp cận thông tin của công dân.

+ Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải công khai thông tin.

- Điều 19, 20, 21 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về công khai thông tin trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử; công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng và đăng Công báo, niên yết.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

Kể từ ngày 01/7/2023, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có hiệu lực thi hành quy định những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải thực hiện công khai theo quy định tại Điều 11

Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật công đoàn, Luật thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2025. Cụ thể như sau:

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án dịch chuyển cơ cấu kinh tế hàng năm của cấp xã và kết quả thực hiện.

- Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

- Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do cấp xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã... quy hoạch chung được lập cho đặc khu, đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực thuộc phạm vi đặc khu.

- Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, đặc khu; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; quy tắc ứng xử của người có

chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã.

- Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn cấp xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp.

- Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do cấp xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương cấp xã.

- Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn cấp xã.

- Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn cấp xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn cấp xã.

- Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và

thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn cấp xã.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của HĐND cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên UBND cấp xã.

- Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định.

- Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thu.

- Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thực hiện.

- Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, đặc khu.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung “*Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện*”: Nội dung này được đánh giá là đạt khi UBND cấp xã lập Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện

theo quy định của pháp luật và cập nhật thường xuyên thông tin vào các danh mục này.

- Đối với nội dung “*Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin*”: Nội dung này được đánh giá là đạt khi UBND cấp xã đăng tải Danh mục thông tin trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của UBND xã, phường, đặc khu hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở UBND cấp xã (đối với cấp xã chưa có Cổng/Trang Thông tin điện tử) hoặc hình thức phù hợp khác.

Ví dụ: Năm 2026, Ủy ban nhân dân xã A đã lập Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định. Tuy nhiên, UBND xã A mới chỉ đăng tải Danh mục thông tin phải công khai lên Trang Thông tin điện tử của UBND xã, còn Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện thì UBND xã A chưa tiến hành công khai hoặc niêm yết tại trụ sở hoặc bằng các hình thức khác. Theo đó nội dung này sẽ đánh giá “***Không Đạt***”.

2.2. Chỉ tiêu 2. Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Chỉ tiêu này được đánh giá là “***Đạt***” khi 100% Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

a) Căn cứ thực hiện

- Điểm a khoản 1 Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016

quy định văn bản quy phạm pháp luật là một trong các thông tin phải được công khai rộng rãi. Theo đó, Nghị quyết của HĐND cấp xã, Quyết định của UBND cấp xã sau khi được thông qua hoặc ký ban hành thì phải thực hiện công khai rộng rãi theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

- Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về hình thức, thời điểm công khai thông tin.

- Điều 19, 20, 21 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về công khai thông tin trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử; công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng và đăng Công báo, niêm yết.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công khai VBQPPL của chính quyền cấp xã (gồm Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp xã) sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = $\frac{(\text{Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định})}{(\text{Tổng số Nghị quyết của HĐND được thông qua và Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện công khai theo quy định trong năm đánh giá})} \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Việc xác định tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện công khai theo quy định trong năm đánh giá được căn cứ vào khoản 4 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016. Theo đó, thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định

của pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải công khai thông tin.

2.3. Chỉ tiêu 3. Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Chỉ tiêu này được đánh giá là **“Đạt”** khi 100% thông tin được cung cấp theo yêu cầu bảo đảm kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 23, 24, 25 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về thông tin được cung cấp theo yêu cầu; hình thức yêu cầu cung cấp thông tin và hình thức cung cấp thông tin theo yêu cầu.

- Điều 29, 30, 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trình tự, thủ tục cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua mạng điện tử; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax.

- Điều 26, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định cơ quan nhà nước, trong đó UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu; hướng dẫn người yêu cầu bổ sung các nội dung chưa đầy đủ, chưa rõ ràng; hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp

thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của chính quyền địa phương cấp xã theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp trong năm đánh giá) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cung cấp thông tin thuộc trường hợp không được tiếp cận hoặc công dân không đủ điều kiện để tiếp cận thì được xác định là đạt chỉ tiêu này).

*** Lưu ý:**

- Thông tin được cung cấp theo yêu cầu là các thông tin quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do HĐND, UBND cấp xã tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật mà công dân yêu cầu cung cấp thông qua Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, bao gồm: (i) Những thông tin phải được công khai theo quy định nhưng thuộc trường hợp sau đây: Thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai; thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật; thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất

khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được; (ii) Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình đủ điều kiện cung cấp theo quy định tại Điều 7 của Luật Tiếp cận thông tin; (iii) Thông tin liên quan đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người yêu cầu cung cấp thông tin; (iv) Ngoài thông tin nêu trên, căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện và khả năng thực tế của mình, cơ quan nhà nước có thể cung cấp thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ.

- Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin được hiểu là bảo đảm các điều kiện sau:

+ Cung cấp thông tin theo yêu cầu bảo đảm đúng, đủ các nội dung theo quy định của pháp luật; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

+ Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời là các thông tin được cung cấp đúng thời hạn theo quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại đúng thời hạn theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

+ Bảo đảm hình thức, thời hạn cung cấp thông tin theo yêu cầu quy định tại Điều 25, 29, 30, 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

Hình thức cung cấp thông tin	Thời hạn cung cấp thông tin	
	Thông tin đơn giản, có sẵn	Thông tin phức tạp, không có sẵn
Trực tiếp tại trụ sở	Cung cấp ngay	Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.
Qua mạng điện tử	Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ	Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

Qua dịch vụ bưu chính, fax	Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ	Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.
--	--	---

Căn cứ xác định việc cung cấp thông tin theo yêu cầu: Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của HĐND, UBND cấp xã; Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin theo yêu cầu; đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu (nếu có); thông báo về thời hạn, địa điểm, hình thức cung cấp thông tin; báo cáo kết quả triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin (nếu có); tài liệu khác minh chứng việc thực hiện chỉ tiêu.

2.4. Chỉ tiêu 4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL

Chỉ tiêu này được đánh giá là “**Đạt**” khi đạt cả 02 nội dung gồm: (i) Ban hành kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định

của pháp luật về PBGDPL; (ii) 100% nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL hằng năm được hoàn thành.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 1 Điều 6 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định 07 nội dung thực hiện quản lý nhà nước về PBGDPL, trong đó có xây dựng, ban hành kế hoạch về PBGDPL. Bên cạnh đó, điểm d khoản 2 Điều 6 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 cũng quy định UBND các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về PBGDPL tại địa phương.

- Điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định UBND các cấp có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về PBGDPL; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác PBGDPL.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch PBGDPL của UBND cấp xã.

c) Cách đánh giá

- Đối với nội dung “*Ban hành kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL*”: Đạt nội dung này khi Kế hoạch được ban hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp tỉnh hoặc trong 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch trong trường hợp UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn.

Ví dụ: Năm 2026, Ủy ban nhân dân xã A đã ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật số 02/KH-UBND vào ngày 20/01/2026 sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật số 05/KH-UBND vào ngày 05/01/2026. Theo đó xã A ban hành văn bản sau 15 ngày kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch trong trường hợp UBND cấp tỉnh không yêu cầu về thời gian. Số ngày vượt quá số ngày 07 ngày làm việc theo quy định. Như vậy, việc ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật chưa đáp ứng được thời gian ban hành kế hoạch. Như vậy, nội dung này đánh giá **“Không Đạt”**.

- Đối với nội dung *“Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm”*: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đã\ triển\ khai\ và\ hoàn\ thành\ trên\ thực\ tế / Tổng\ số\ nhiệm\ vụ,\ hoạt\ động\ đề\ ra\ trong\ Kế\ hoạch) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này).

Ví dụ: Trong Kế hoạch số 02/KH-UBND nêu trên đề ra 05 nhiệm vụ. Tính đến hết ngày 31/10/2026, Ủy ban nhân dân xã A đã triển khai và hoàn thành được 05 nhiệm vụ theo Kế hoạch đề ra; đồng thời xã A đã hoàn thành 02 nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo, yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh. Như vậy, nội dung này được đánh giá **“Đạt”**.

2.5. Chỉ tiêu 5. Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL

Chỉ tiêu này được đánh giá là **“Đạt”** khi UBND cấp xã thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL.

a) Căn cứ thực hiện:

- Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân, trong đó định hướng *“... đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác PBGDPL”*.

- Điều 11 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định các hình thức thông tin, PBGDPL. Theo đó, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm triển khai công tác PBGDPL thông qua các hình thức này trên cơ sở sáng tạo, đổi mới, lựa chọn mô hình, cách làm hay, hiệu quả, phù hợp thực tế.

- Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chuyển đổi số trong công tác PBGDPL giai đoạn 2025 – 2030” xác định mục tiêu tổng quát: *“Đổi mới toàn diện, căn bản công tác quản lý, phương thức tổ chức thực hiện các hoạt động PBGDPL cho người dân, doanh nghiệp thông qua ưu tiên ứng dụng công nghệ số kết hợp phương thức truyền thống phù hợp. Bảo đảm cung cấp thông tin pháp luật nhanh chóng, chính xác, thuận tiện, tiếp cận mọi đối tượng, tăng cường tương tác; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, tối ưu chi phí, thực chất, đáp ứng tối đa nhu cầu tìm hiểu, học tập pháp luật của người dân, doanh nghiệp”*.

- Tại các Kế hoạch, văn bản thực hiện công tác PBGDPL hằng năm, Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương, Bộ Tư pháp đã có chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá việc thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL của chính quyền cấp xã.

c) Cách đánh giá: Đạt chỉ tiêu này khi UBND cấp xã thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL sau đây:

- (i) Tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến;
- (ii) Ứng dụng công nghệ số trong tập huấn phổ biến kiến thức pháp luật và kỹ năng PBGDPL cho đội ngũ nhân lực làm công tác PBGDPL;
- (iii) PBGDPL trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và có sự kết nối với Cổng Pháp luật Quốc gia (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử);
- (iv) Sử dụng mạng xã hội hoặc các nền tảng cộng đồng trực tuyến khác để thực hiện PBGDPL (ít nhất một trong các hình thức sau: Zalo OA, Facebook Fanpage, Youtube...);
- (v) Xây dựng, số hoá các tài liệu, sản phẩm truyền thông, PBGDPL như video clip hoặc podcast hoặc audio...;
- (vi) Xây dựng chatbox giải đáp pháp luật;

(vii) PBGDPL thông qua tin nhắn điện thoại;

(viii) Hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số khác bảo đảm phù hợp với thực tiễn.

Ví dụ: Năm 2026, UBND xã A đã tổ chức 01 cuộc thi tìm hiểu Luật Giao thông đường bộ cho đối tượng trẻ em tham gia thông qua hình thức trực tuyến bằng cách tổ chức tại các trường học và xã A đã xây dựng các bài tuyên truyền về an toàn giao thông để Nhà trường phát vào giờ ra chơi của mỗi lớp cho đối tượng học sinh. Như vậy, trên địa bàn xã đã thực hiện được 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL và xã A sẽ được đánh giá “**Đạt**” chỉ tiêu 5 tiêu chí 2.

2.6. Chỉ tiêu 6. Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt 03 nội dung gồm: (i) UBND cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL; (ii) 100% nhiệm vụ về PBGDPL trong kế hoạch PBGDPL đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện; (iii) Ít nhất từ 90% trở lên tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL.

a) Căn cứ thực hiện

- Điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định HĐND các cấp có trách nhiệm quyết

định các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL; phân bổ dự toán ngân sách địa phương cho công tác PBGDPL.

- Điều 38, khoản 2 Điều 39 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định Chủ tịch UBND các cấp, trong đó Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện cần thiết cho công tác PBGDPL theo quy định của Chính phủ. Hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ PBGDPL của năm sau, cơ quan, tổ chức xây dựng dự toán kinh phí PBGDPL và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước của cấp mình trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Điểm c khoản 2 Điều 27 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 quy định UBND các cấp, trong đó UBND cấp xã có trách nhiệm xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật; tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động PBGDPL.

- Điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật quy định UBND cấp xã có trách nhiệm bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động PBGDPL.

- Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, UBND cấp xã có trách nhiệm thường xuyên rà soát, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất

lượng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ PBGDPL cho tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá việc bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL của UBND cấp xã; kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL cho tuyên truyền viên pháp luật.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung *“UBND cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL”*: Đạt nội dung này khi UBND cấp xã đã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL.

- Đối với nội dung *“Tỷ lệ nhiệm vụ về PBGDPL trong kế hoạch PBGDPL đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện”*: Tỷ lệ % = $(\text{Tổng số nhiệm vụ về PBGDPL được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện} / \text{Tổng số nhiệm vụ về PBGDPL trong Kế hoạch}) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này (**Lưu ý:** Kế hoạch PBGDPL do UBND cấp xã ban hành là một trong những căn cứ đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu này. Do đó, nếu

trong năm, UBND cấp xã không ban hành Kế hoạch PBGDPL thì xác định không đạt nội dung này).

- Đối với nội dung “*Tỷ lệ tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL*”: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ tuyên\ truyền\ viên\ pháp\ luật\ được\ tập\ huấn,\ bồi\ dưỡng / Tổng\ số\ tuyên\ truyền\ viên\ pháp\ luật\ trên\ địa\ bàn\ cấp\ xã) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ thì xác định đạt nội dung này. **Lưu ý:** Nội dung này tập trung đánh giá kết quả tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng cho tuyên truyền viên pháp luật do UBND cấp xã chủ trì thực hiện, còn nguồn lực (kinh phí, thiết bị, nhân lực...) phục vụ tổ chức tập huấn có thể do UBND cấp xã bảo đảm hoặc cơ quan cấp trên, cơ quan, tổ chức khác hỗ trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật. Trường hợp tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã không do UBND xã tổ chức tập huấn nhưng được cử theo đề nghị của cơ quan cấp trên khác tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL thì vẫn được tính để xác định tỷ lệ tại nội dung này.

2.7. Chỉ tiêu 7. Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý

Chỉ tiêu này được đánh giá là “**Đạt**” khi đạt cả 03 nội dung gồm: (i) Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý; (ii) 100% nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm hoàn thành; (iii) Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban

nhân dân cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử)

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 42 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có liên quan: *“Trong quá trình xử lý, giải quyết vụ việc liên quan đến công dân, nếu công dân thuộc diện người được trợ giúp pháp lý, cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý”*.

- Điểm đ khoản 7 Điều 13 Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp: Văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND cấp xã có nhiệm vụ: *“Giúp UBND cấp xã thực hiện việc giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân”*.

b) Nội dung đánh giá: Đánh giá việc thực hiện thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý của chính quyền cấp xã.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung *“Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ*

giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý”: **“Đạt”** nội dung này khi kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm được ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Đối với nội dung *“Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm”*: Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong kế hoạch) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này (**Lưu ý**: Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này).

- Đối với nội dung *“Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời”*: **“Đạt”** nội dung này khi UBND cấp xã có chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử).

3. Tiêu chí 3. Hoà giải ở cơ sở

Tiêu chí “Hoà giải ở cơ sở” được đánh giá là **“Đạt”** khi đạt tất cả 04 chỉ tiêu gồm: (i) Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; (ii) Các mâu thuẫn, tranh

chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; (iii) Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở; (iv) Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Cụ thể như sau:

3.1. Chỉ tiêu 1. Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi **“Đạt”** 02 nội dung gồm: (i) 100% tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở; (ii) 100% hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 7, 8, 11, 12 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013¹¹ quy định về tiêu chuẩn, bầu, công nhận, thôi làm hoà giải viên và tổ hoà giải.

- Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: *“UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện*

¹¹ Dự kiến năm 2026 Quốc hội sẽ thông qua Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) thay thế cho Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013. Vì vậy, các địa phương cần cập nhật thông tin ngay khi luật có hiệu lực thi hành để tổ chức thực hiện.

các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hoà giải; thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương”.

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở (Nghị định số 15/2014/NĐ-CP) quy định: *“UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên”.*

- Điều 11, 12, 13, 14 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 18/11/2014 giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở (Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN) quy định về rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hoà giải, kiện toàn tổ hoà giải; bầu hoà giải viên; bầu tổ trưởng tổ hoà giải; thôi làm hoà giải viên.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện việc thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và việc bầu, công nhận, cho thôi làm hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở của chính quyền cấp xã.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung *“Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện*

toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở”: Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn đáp ứng yêu cầu về số lượng, thành phần theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở/Tổng số tổ hoà giải phải thành lập, kiện toàn trên địa bàn cấp xã) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu thành lập, kiện toàn tổ hòa giải được xác định là đạt nội dung này).

- Đối với nội dung “*Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở”: Tỷ lệ % = (Tổng số hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở/Tổng số hoà giải viên phải thực hiện bầu, công nhận, cho thôi trên địa bàn cấp xã) x 100* - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu kiện toàn, công nhận, cho thôi hòa giải viên được xác định là đạt nội dung này).

3.2. Chỉ tiêu 2. Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là “**Đạt**” khi đạt cả 02 nội dung gồm: (i) 100% các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở; (ii) Ít nhất từ 85% trở lên trở lên các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013

quy định: “UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hoà giải; thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương”.

- Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Nghị định số 120/2025/NĐ-CP) quy định: “Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP”.

- Thông tư số 17/2025/TT-BTP ngày 24/10/2025 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp quy định: UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động của Tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã, trong đó có kết quả vụ việc hòa giải và hòa giải thành theo định kỳ 06 tháng và năm.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả hoà giải của các tổ hoà giải trên địa bàn cấp xã, cụ thể là kết quả tiếp nhận, giải

quyết các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở và kết quả hoà giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung “*Tỷ lệ các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở*”: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ đã\ hòa\ giải\ theo\ quy\ định / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hoà\ giải\ đã\ tiếp\ nhận\ trên\ địa\ bàn\ cấp\ xã) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là đạt nội dung này).

- Đối với nội dung “*Tỷ lệ các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành*”: $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ vụ,\ việc\ hòa\ giải\ thành / Tổng\ số\ vụ,\ việc\ đã\ hòa\ giải\ theo\ quy\ định) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 85\%$ thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Lưu ý:

- Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là đạt nội dung này.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP. Đối với tranh chấp đất đai mà các bên không hòa giải được (tự hòa giải, không thông qua hòa giải ở cơ sở) và sau đó gửi đơn đến UBND cấp xã nơi có tranh chấp để hòa giải theo quy

định tại Điều 235 Luật Đất đai năm 2024 thì không tính trường hợp này để đánh giá các nội dung nêu trên.

3.3. Chỉ tiêu 3. Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là **“Đạt”** khi có ít nhất từ 80% trở lên tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 3 Điều 5 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở”.

- Khoản 3 Điều 19 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hoà giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hoà giải”.

- Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định: “Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; *đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết*; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải

viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP”.

- Điều 2, 3 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định khuyến khích cá nhân tham gia hoà giải ở cơ sở và khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hoà giải ở cơ sở.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện công tác phối hợp, hỗ trợ của cá nhân, tổ chức trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã.

c) Cách đánh giá: Tỷ lệ % = $(\text{Tổng số tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở} / \text{Tổng số tổ hoà giải trên địa bàn cấp xã}) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 80\%$ thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở bao gồm các hoạt động sau đây:

(i) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ sau đây tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở: Luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật;

(ii) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên hỗ trợ pháp lý hoặc tư vấn cho tổ hoà giải để giải quyết vụ,

việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở;

(iii) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hoà giải viên;

(iv) Các hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức khác trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở.

3.4. Chỉ tiêu 4. Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là “**Đạt**” khi đạt cả 04 nội dung gồm: (i) UBND cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã; (ii) Ít nhất từ 90% trở lên hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở; (iii) 100% tổ hoà giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định; (iv) 100% vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 3 Điều 5 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở”.

- Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: “UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở; xây dựng dự toán

kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hoà giải; thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương”.

- Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Nghị định số 120/2025/NĐ-CP) quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP”.*

- Điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định UBND cấp xã có trách nhiệm: *Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình HĐND cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, đặc khu.*

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá việc bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã và kết

quả xây dựng, đề xuất, bố trí kinh phí hoạt động hòa giải theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

c) Cách đánh giá

- Đối với nội dung “Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã”: Đạt nội dung này khi UBND cấp xã có văn bản phân công công chức cấp xã thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm triển khai công tác hoà giải ở cơ sở.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở”: Tỷ lệ % = $(\text{Tổng số hoà giải viên ở cơ sở được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng} / \text{Tổng số hoà giải viên trên địa bàn cấp xã}) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ $\geq 90\%$ thì xác định đạt nội dung này.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định”: Tỷ lệ % = $(\text{Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định} / \text{Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã}) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này.

- Đối với nội dung “Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định”: Tỷ lệ % = $(\text{Tổng số vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định} / \text{Tổng số vụ, việc hoà giải đã giải quyết}) \times 100$ - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này.

II. ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg, cấp xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi được đánh giá **“Đạt”** tất cả các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 4 của Quyết định. Phụ lục I kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP quy định cụ thể về nội dung, mức độ **“Đạt”** các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

Lưu ý: Nếu có từ 01 chỉ tiêu trở lên đánh giá là **“Không đạt”** thì xã, phường, đặc khu đó không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của năm đánh giá đó.

III. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

1. Trình tự, thủ tục tự đánh giá, đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do UBND cấp xã tổ chức triển khai

Cơ quan có trách nhiệm đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Văn phòng HĐND và UBND có trách nhiệm tham mưu cho UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ đánh giá, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

1.1. Bước 1: Tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (xác định chỉ tiêu đạt, chỉ tiêu chưa đạt, lý do chưa đạt); tổng hợp các tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; thống kê chỉ tiêu

chưa đạt (nếu có), ghi rõ lý do chưa đạt.

a) Người thực hiện: Công chức cấp xã được phân công theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

b) Nội dung công việc:

Xây dựng Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật báo cáo lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND cấp xã. Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật lập theo Mẫu 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

Tại biểu mẫu này, công chức cấp xã được phân công theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu phải ghi rõ mức độ đạt chuẩn theo quy định tại Phụ lục I.

Đối với các nội dung có mức độ đạt chuẩn xác định theo tỷ lệ % thì phải ghi rõ tỷ lệ % đạt được; đối với các nội dung còn lại đề nghị nêu rõ kết quả thực hiện cụ thể.

Đối với dòng “Tiêu chí...”: Ghi rõ số lượng chỉ tiêu đạt (**ví dụ: “Đạt 02/03 chỉ tiêu”**); đối với dòng “Chỉ tiêu...”: Ghi rõ số lượng nội dung đạt (**ví dụ: “Đạt 02/03 nội dung”**); đối với dòng nội dung: Ghi rõ **“Đạt”** (trong trường hợp đáp ứng mức độ đạt chuẩn theo quy định tại Phụ lục I) hoặc **“Không đạt”** (trong trường hợp không đáp ứng mức độ đạt chuẩn theo quy định tại Phụ lục I).

Liệt kê danh mục các tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

Tại phần kết quả chung: ghi rõ **“Đạt chuẩn tiếp cận pháp**

luật” (trong trường hợp tất cả các nội dung của chỉ tiêu tiếp cận pháp luật đạt chuẩn tiếp cận pháp luật) hoặc **“Không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”** (trong trường hợp có từ 01 nội dung của chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trở lên không đạt).

Lưu ý: *Chuẩn bị các tài liệu đánh giá:*

Đối với các nội dung mức độ đạt chuẩn không xác định theo tỷ lệ %, tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP đã hướng dẫn cơ bản các tài liệu đánh giá phục vụ việc tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu. Bên cạnh đó, tại điểm a khoản 4 Điều 7 Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh: *“Hướng dẫn thời gian lấy số liệu, thời gian tổ chức đánh giá, công nhận, hình thức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và tài liệu minh chứng mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 của Quyết định này”* là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã xác định kết quả **“Đạt”** hay **“Không đạt”** của các tiêu chí, chỉ tiêu.

Công chức được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tham mưu, giúp UBND cấp xã cung cấp các tài liệu đánh giá trong các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Quá trình tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao, công chức có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản đầy đủ các sản phẩm, văn bản, tài liệu trong hồ sơ của mình. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc đánh giá, công chức có thể tổng hợp, lập Danh mục các tài liệu, bao gồm các thông tin cơ bản về tên, số, ký hiệu văn bản, tài liệu; ngày tháng tạo ra văn bản; trích yếu hoặc nội dung văn bản.

Trên cơ sở các thông tin, số liệu về kết quả tự đánh giá **“Đạt”** hay **“Không đạt”** các tiêu chí, chỉ tiêu, công chức đánh giá, đề xuất các giải pháp cụ thể, nhất là giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế.

c) Thời hạn thực hiện: Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Điều 6, Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg.

1.2. Bước 2: Tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật

a) Đơn vị thực hiện: UBND cấp xã với sự tham mưu của Văn phòng HĐND và UBND cấp xã, phối hợp với các công chức chuyên môn khác có liên quan.

b) Nội dung công việc:

- Chủ trì cuộc họp: Đại diện lãnh đạo UBND cấp xã.
- Thành phần cuộc họp: Các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội (Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Cựu chiến binh)...
- Nội dung cuộc họp: đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật. Biên bản cuộc họp lập theo Mẫu 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

c) Thời hạn thực hiện:

Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

1.3. Bước 3: Niêm yết hoặc đăng tải công khai kết quả tự đánh giá để lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

a) Người thực hiện: Công chức chuyên môn của cấp xã theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp xã.

b) Nội dung công việc:

b1) Niêm yết công khai kết quả tự đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật

- Hình thức thực hiện: Ghim, dán trên Bảng thông báo, Bảng thông tin.

- Địa điểm thực hiện: Trụ sở làm việc của UBND cấp xã, có thể là tại địa điểm làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính, địa điểm phù hợp, thuận tiện cho người dân tiếp cận.

- Thời hạn thực hiện: Ít nhất 10 (mười) ngày.

b2) Đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã:

- Hình thức thực hiện: Đăng tải hoặc thông báo nội dung kết quả tự đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tự đánh giá

mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

- Địa chỉ thực hiện: Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử đối với cấp xã có Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử; Đài truyền thanh cấp xã đối với cấp xã có Đài Truyền thanh cấp xã. Trường hợp cấp xã có cả Cổng và Đài Truyền thanh thì cấp xã lựa chọn một trong các hình thức này hoặc khuyến khích thực hiện cả hai hình thức.

- Thời hạn thực hiện: Ít nhất 10 (mười) ngày nếu đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã.

c) Thời hạn thực hiện: Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch UBND cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

1.4. Bước 4: Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật. Hoàn thiện Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; lập Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (nếu có) theo Mẫu 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

a) Người thực hiện: Công chức cấp xã được phân công và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Nội dung công việc:

Các nội dung, yêu cầu tổng hợp, tiếp thu, giải trình thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư

số 15/2025/TT-BTP. Trong đó nêu rõ nội dung của ý kiến, kiến nghị, phản ánh và họ, tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có ý kiến, kiến nghị, phản ánh. Đối với các nội dung không tiếp thu thì phải giải trình rõ lý do.

c) Thời hạn thực hiện: Theo chỉ đạo, phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, đảm bảo phù hợp với thời hạn hoàn thành các nhiệm vụ, công việc và đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Thông tư số 15/2025/TT-BTP.

1.5. Bước 5: Trường hợp kết quả tự đánh giá, cấp xã Đạt tất cả các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

a) Đơn vị thực hiện: Văn phòng HĐND và UBND cấp xã lập hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

b) Nội dung công việc:

- Rà soát, hoàn thiện Báo cáo, Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, các thông tin, số liệu trên cơ sở kết quả cuộc họp đánh giá và chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp xã.

- Trình Chủ tịch UBND cấp xã ký văn bản đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gửi Chủ tịch UBND tỉnh và gửi Sở Tư pháp.

- Gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cho Sở Tư pháp.

*** Hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận**

pháp luật, bao gồm:

(i) Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(ii) Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (Mẫu 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(iii) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (nếu có) (Mẫu 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(iv) Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(v) Tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

c) Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật:

Theo hướng dẫn của UBND cấp tỉnh. Tuy nhiên, thời hạn nộp hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải trước ngày 25/11 hằng năm.

2. Thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Đơn vị thực hiện: Sở Tư pháp.

b) Nội dung công việc: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị

công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã trên địa bàn; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có).

b1) Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ:

Thời hạn gửi hồ sơ của cấp xã được quy định linh hoạt (trước ngày 25/11 của năm đánh giá). Do đó, Sở Tư pháp không nhất thiết phải chờ tiếp nhận tất cả hồ sơ của các đơn vị cấp xã trên địa bàn mới tiến hành thẩm định mà cần rà soát, kiểm tra hồ sơ, thẩm định kịp thời sau khi tiếp nhận. Qua đó, tạo điều kiện cho cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu khi cần thiết, đồng thời có thời gian thực hiện kiểm tra kỹ lưỡng, cẩn thận từng hồ sơ của cấp xã.

b2) Yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan:

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Sở Tư pháp tiến hành thẩm định hồ sơ của cấp xã, nếu phát hiện, có căn cứ xác định hồ sơ chưa đáp ứng các yêu cầu theo quy định (chưa đầy đủ văn bản, tài liệu; văn bản, tài liệu có nội dung chưa đúng quy định như thiếu chữ ký, số liệu hoặc các số liệu, thông tin, kết quả giữa các văn bản, tài liệu chưa thống nhất, có sai sót về kỹ thuật...) thì Sở Tư pháp yêu cầu UBND cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu.

Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu được thực hiện bằng hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, từng địa bàn; có thể thực hiện bằng văn bản hoặc thư điện tử, tin nhắn, điện thoại, fax...

Trên cơ sở yêu cầu của Sở Tư pháp, UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và việc

hoàn thiện hồ sơ phải theo hướng dẫn và xong trước ngày 25/11 của năm đánh giá.

b3) Tổng hợp kết quả thẩm định:

Kết quả thẩm định được tổng hợp đầy đủ, khách quan và được thể hiện bằng Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của từng đơn vị cấp xã.

c) Thời gian thực hiện thẩm định: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

** Hồ sơ Sở Tư pháp trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh bao gồm:*

(i) Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã;

(ii) Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 05 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP);

(iii) Dự thảo Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 06 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 15/2025/TT-BTP).

3. Xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

a) Người thực hiện: Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Nội dung công việc: Trên cơ sở hồ sơ trình của Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo Danh sách xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Danh sách xã, phường, đặc khu chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

c) Thời hạn thực hiện: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: không quy định.

4. Công khai kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

4.1. Cấp tỉnh:

a) Đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Nội dung công việc: Văn phòng UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu UBND cấp tỉnh đăng tải kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng Thông tin điện tử của UBND cấp tỉnh.

c) Thời hạn thực hiện: Việc công khai kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

4.2. Cấp xã:

a) Người thực hiện: Chủ tịch UBND cấp xã.

b) Nội dung công việc: Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo, phân công phòng chuyên môn thực hiện công khai kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại trụ sở UBND cấp xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố, thông báo trên hệ thống loa phát thanh, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) Thông tin điện tử của cấp xã.

c) Thời hạn thực hiện: Việc công khai kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện trong thời

hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Việc công khai kết quả tại trụ sở UBND cấp xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố trong ít nhất là 30 ngày liên tục; thông báo trên hệ thống truyền thanh của cấp xã (nếu có) trong ít nhất là 03 ngày liên tục và đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) Thông tin điện tử của UBND cấp xã (nếu có).

Số: 19-NQ/TW

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM
Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII
về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030,
tầm nhìn đến năm 2045

I- TÌNH HÌNH

Sau gần 15 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ, tổ chức đảng, sự chung sức, đồng lòng của toàn dân, nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất to lớn. Nông nghiệp tiếp tục phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, duy trì tăng trưởng ở mức khá cao, khẳng định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Sản xuất kinh doanh nông nghiệp phát triển mạnh theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp ngày càng được hoàn thiện; tỉ lệ nông sản qua chế biến tăng dần, thị trường tiêu thụ

được mở rộng, xuất khẩu tăng nhanh cả về sản lượng, giá trị và tỉ trọng sản phẩm chất lượng cao. Việt Nam trở thành một trong những nước có một số mặt hàng xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới. Trình độ, học vấn của nông dân nước ta từng bước được nâng cao; tư duy sản xuất kinh doanh nông nghiệp không ngừng đổi mới, dần thích ứng với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nông dân đã phát huy tốt hơn vai trò là chủ thể, tham gia hợp tác, liên kết, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển kinh tế, khôi phục và phát triển ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào sâu rộng, với sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị và toàn dân, về đích sớm hơn so với mục tiêu Nghị quyết đề ra; góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực, tăng tỉ trọng kinh tế công nghiệp và dịch vụ; thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn không ngừng được cải thiện, tỉ lệ hộ nghèo giảm nhanh, số hộ khá và giàu tăng; diện mạo nông thôn Việt Nam có sự thay đổi rõ rệt; niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ ta ngày càng được củng cố, nâng cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, nông nghiệp phát triển còn thiếu bền vững, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm, tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết; chất lượng, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã chưa cao. Nghiên cứu,

ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế, chưa trở thành động lực chính để tạo đột phá phát triển; nhiều loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Thu hút đầu tư cho phát triển nông nghiệp, dịch vụ ở nông thôn gặp nhiều khó khăn. Công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, chế biến nông sản chưa đáp ứng được yêu cầu; cơ giới hoá nông nghiệp chưa đồng bộ. Công tác dự báo, thông tin về thị trường sản xuất, tiêu thụ nông sản còn hạn chế. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn còn nhiều bất cập; lao động nông thôn có xu hướng già hoá; năng suất lao động và thu nhập bình quân của cư dân nông thôn còn thấp, tỉ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, nhiều nơi chưa chú trọng đúng mức đến phát triển sản xuất, tạo sinh kế, xây dựng đời sống văn hoá; ô nhiễm môi trường nông thôn gia tăng; một số vấn đề xã hội phức tạp phát sinh ở nhiều địa phương, gây bức xúc trong xã hội; năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh còn nhiều hạn chế.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém nêu trên chủ yếu là do: Nhận thức về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa thật đầy đủ, đúng mức, nên có lúc, có nơi cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền còn thiếu chủ động, trông chờ, ỷ lại, chưa sâu sát, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết; sự phối hợp giữa các bộ, ngành, cơ quan liên quan thiếu chặt chẽ; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, hệ

thống dịch vụ công chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Một số cơ chế, chính sách chậm ban hành, chưa sát thực tiễn, thiếu nguồn lực thực hiện, chậm sửa đổi, bổ sung, nhất là về đất đai, đầu tư, tín dụng, bảo hiểm, tổ chức sản xuất. Đầu tư từ ngân sách nhà nước chưa đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra; hiệu quả thu hút, sử dụng vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa cao.

II- QUAN ĐIỂM

1. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là ba thành tố có quan hệ mật thiết, gắn bó, không thể tách rời; có vai trò, vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là cơ sở, lực lượng to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nguồn lực của đất nước phải tiếp tục ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Bảo đảm phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".

2. Nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Gắn xây dựng giai cấp nông dân với phát triển nông nghiệp và quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá nông thôn. Mục tiêu cao nhất trong phát triển nông nghiệp, nông thôn là nâng cao toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn. Chú trọng xây dựng nông dân Việt Nam phát triển toàn diện, văn minh, yêu nước, đoàn kết, tự chủ, tự lực, tự cường, đổi mới sáng tạo, có ý chí, khát vọng xây dựng quê hương, đất nước phồn vinh, hạnh phúc; có trình độ, học vấn và năng lực tổ chức sản xuất tiên tiến, nếp sống văn minh, trách nhiệm xã hội, tôn trọng pháp luật, bảo vệ môi trường; được thụ hưởng những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, từng bước tiếp cận các dịch vụ của đô thị.

3. Nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường. Phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hoá lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc; an ninh chính trị, trật tự,

an toàn xã hội được bảo đảm. Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải gắn với không gian di sản văn hoá vật thể, phi vật thể; bảo vệ các giá trị của nền văn minh lúa nước, bản sắc văn hoá dân tộc cao đẹp. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội nông thôn cần chú trọng phát triển hài hoà, đồng bộ cả nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, gắn với cơ cấu lại lao động, tạo sinh kế, việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho nông dân và cư dân nông thôn, bảo đảm quốc phòng, an ninh, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, nhất là các địa bàn chiến lược trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả và bền vững. Quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên đất, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững các hệ sinh thái. Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp và an toàn cho nhân dân.

5. Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng; đề cao vai trò, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện xã hội, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn.

III- MỤC TIÊU, TẦM NHÌN

1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Nông dân và cư dân nông thôn có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, làm chủ quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, quy mô sản xuất hàng hoá nông sản ngày càng lớn, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nông thôn phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng GDP ngành Nông nghiệp phấn đấu đạt bình quân khoảng 3%/năm; tăng năng suất lao động nông nghiệp bình quân từ 5,5 - 6%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn phấn đấu đạt bình quân trên 10%/năm.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%, trong đó, phấn đấu 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên 70%, trong đó phấn đấu 35% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 phấn đấu tăng gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 80%.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội

dưới 20%; bình quân hằng năm đào tạo nghề cho khoảng 1,5 triệu lao động nông thôn.

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%, nâng cao năng suất, chất lượng rừng; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%.

3. Tầm nhìn đến năm 2045

Nông dân và cư dân nông thôn văn minh, phát triển toàn diện, có thu nhập cao. Nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới. Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

IV- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn

Chú trọng đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, góp phần nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ, học vấn cho nông dân và cư dân nông thôn để đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản, làm giàu từ nông nghiệp, nông thôn. Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang làm việc ở khu vực công nghiệp, dịch vụ; thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn,

tạo nhiều việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn; thu hút lao động có trình độ cao về làm việc ở nông thôn.

Bảo đảm quyền làm chủ của nông dân và cư dân nông thôn theo phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng". Phát huy tinh thần đoàn kết, tình làng, nghĩa xóm, tương thân, tương ái; đẩy mạnh phong trào nông dân khởi nghiệp, thi đua sản xuất kinh doanh, cùng nhau làm giàu, giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng gia đình hạnh phúc, cộng đồng dân cư vững mạnh, tham gia quản lý xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tạo môi trường thuận lợi, hỗ trợ nông dân và cư dân nông thôn nâng cao năng lực quản trị, phát triển sản xuất kinh doanh; tạo sinh kế, việc làm ổn định, tiếp cận các nguồn lực, tiến bộ khoa học - công nghệ, chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ sang sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, thể thao cho nông dân và cư dân nông thôn. Thực hiện tốt chính sách dân số và phát triển; bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận cơ hội phát triển, dịch vụ cơ bản nông thôn. Thực hiện tốt chính sách bình đẳng giới, phòng, chống xâm hại phụ nữ và trẻ em, nâng cao năng lực, vị thế của phụ nữ ở nông thôn. Thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm, khuyến khích, nâng nhanh tỉ lệ nông dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế. Triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia. Bố trí

ổn định dân cư khu vực biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng, khu kinh tế - quốc phòng, vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai. Ưu tiên nguồn lực đầu tư đối với các huyện, xã có tỉ lệ hộ nghèo cao. Tiếp tục hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất ở, đất sản xuất, tạo sinh kế, việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống.

Phát huy vai trò của Hội Nông dân Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp luật, kiến thức sản xuất kinh doanh, khoa học - công nghệ; đẩy mạnh các phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng gia đình, thôn (xóm, làng, ấp, bản) văn hoá.

2. Phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng

Cơ cấu lại nông nghiệp thực chất, hiệu quả, khai thác và phát huy lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, tiềm năng, lợi thế của từng vùng, miền, địa phương. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai; phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, chuyên canh hàng hoá tập trung, quy mô lớn, bảo đảm an toàn thực phẩm dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, cơ giới hoá, tự động hoá; gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ, sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giảm phát thải khí nhà kính... Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng sản xuất nông

ng nghiệp, ưu tiên các công trình, dự án phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phát triển mạnh công nghiệp sản xuất giống cây trồng và vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chống chịu được dịch bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo tồn và phát triển giống bản địa có giá trị cao; có cơ chế phù hợp để thúc đẩy các viện, trường, doanh nghiệp nghiên cứu, chọn, tạo giống; nâng cao năng lực tự chủ trong sản xuất thức ăn chăn nuôi; đẩy mạnh nghiên cứu, làm chủ công nghệ sản xuất vắc xin, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, thiết bị, vật tư nông nghiệp. Tổ chức lại sản xuất, phát triển mạnh kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, trọng tâm là hợp tác xã, doanh nghiệp nông nghiệp; thúc đẩy liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng. Phát triển đồng bộ, hiệu quả hệ thống kỹ thuật chuyên ngành thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, động vật, quản lý an toàn thực phẩm. Quản lý chặt chẽ chất lượng vật tư nông nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh. Xây dựng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, chất lượng; xử lý nghiêm vi phạm trong sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm.

Về trồng trọt, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, quy mô lớn. Đổi mới chính sách quản lý và sử dụng đất trồng lúa theo hướng linh hoạt, hiệu quả; chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất cây trồng, vật nuôi có hiệu quả cao hơn; bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất chuyên lúa, hằng năm sản xuất ít nhất 35 triệu tấn lúa để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Đẩy mạnh áp

dụng công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến, giảm sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc vô cơ; khuyến khích sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hữu cơ.

Về chăn nuôi, phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ chăn nuôi trang trại, gia trại thân thiện với môi trường. Kiên quyết di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu dân cư tập trung. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, lợi thế cạnh tranh. Bố trí quỹ đất phù hợp cho phát triển chăn nuôi, nhất là ở các địa phương chuyên trồng lúa. Xử lý triệt để tình trạng sử dụng chất cấm, lạm dụng kháng sinh, hoá chất không rõ nguồn gốc trong chăn nuôi; tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống thú y, đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch bệnh.

Về thuỷ sản, phát triển nuôi trồng thuỷ sản trên biển và đất liền theo hướng công nghiệp, sinh thái; tăng cường kiểm soát dịch bệnh, dư lượng kháng sinh. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác nguồn lợi thuỷ sản bền vững, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế; nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia; kiên quyết khắc phục tình trạng khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và dịch vụ nghề cá.

Về lâm nghiệp, tăng cường quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát động phong trào trồng rừng theo quy hoạch và kế hoạch hằng năm. Phát triển kinh tế rừng, có cơ chế đặc thù để bảo đảm vừa làm tốt công

tác bảo vệ, phát triển rừng, vừa tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, đời sống của người dân sống ở khu vực có rừng. Đẩy mạnh xã hội hoá, phát triển thị trường cacbon, tăng nhanh diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu trong nước và làm nguyên liệu chế biến hàng xuất khẩu. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chú trọng phát triển rừng ven biển. Rà soát, chuyển diện tích đất lâm nghiệp trên thực tế không có rừng sang đất sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản kết hợp với sản xuất lâm nghiệp phù hợp với quy hoạch. Phát triển công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm gỗ cao cấp để Việt Nam trở thành trung tâm chế biến, xuất khẩu đồ gỗ của thế giới.

Về diêm nghiệp, đầu tư nâng cấp hạ tầng, công nghệ, phát triển sản xuất, chế biến, đa dạng hoá sản phẩm muối; có chính sách phù hợp bảo đảm sinh kế, nâng cao thu nhập cho diêm dân.

3. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn

Xây dựng và tổ chức triển khai hiệu quả các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ. Phát triển toàn diện, đồng bộ kinh tế nông thôn với cơ cấu nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ hợp lý, dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghiệp, dịch vụ, hình thành mạng lưới lưu thông, bảo quản, chế biến, logistics, thương mại điện tử ở nông thôn.

Phát triển mạnh công nghiệp ở nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp sản xuất thiết bị, máy

móc, vật tư phục vụ nông nghiệp. Đầu tư phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề phù hợp với quy hoạch và điều kiện cụ thể tại địa phương; tạo môi trường kinh doanh thuận lợi thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; tạo nhiều việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

Bảo tồn, phát triển các ngành nghề, làng nghề, dịch vụ nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái. Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống. Chú trọng đào tạo, tôn vinh nghệ nhân ở nông thôn. Xây dựng hạ tầng thương mại nông thôn đa dạng, đồng bộ, kết hợp hài hoà giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với từng địa bàn; nâng cấp hệ thống chợ truyền thống đáp ứng nhu cầu của người dân. Phát huy vai trò của các hiệp hội ngành hàng trong liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản.

4. Xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại gắn với đô thị hoá

Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững gắn với đô thị hoá, bảo đảm thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, vì lợi ích của người dân. Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản. Quy hoạch, kiến trúc khu dân cư, công trình, nhà ở phù hợp với truyền thống văn hoá, cảnh quan, môi trường, điều kiện thực tế từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng khoa học - công nghệ trong thiết

kế, quản lý, xây dựng kiến trúc nông thôn. Cải thiện điều kiện sống, nhà ở, đổi mới tư duy, nếp sống, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững kinh tế - xã hội khu vực biên giới, biển, đảo, vùng khó khăn...

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, hiện đại, kết nối với đô thị, nhất là các khu vực ven đô thị lớn, thị trấn, thị tứ, từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng, dịch vụ của đô thị; đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá kết cấu hạ tầng giao thông, chuyển đổi số, văn hoá, giáo dục, y tế; cung cấp nước sạch theo quy chuẩn; nâng cấp, bảo đảm an toàn các công trình thuỷ lợi, phòng, chống thiên tai, đê sông, đê biển, kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Khẩn trương, quyết liệt xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là rác thải, nước thải. Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, văn minh, giàu bản sắc văn hoá truyền thống.

Tăng đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, ưu tiên các vùng khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo, phần đầu không dễ chênh lệch lớn giữa các vùng. Nâng cao hiệu quả đầu tư, tích hợp một số chương trình đầu tư đang triển khai trên địa bàn nông thôn vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Huy động mạnh mẽ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP).

5. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật đất đai bảo đảm quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả đất nông nghiệp, thúc đẩy tích tụ, tập trung, sử dụng linh hoạt, hiệu quả đất lúa; khắc phục tình trạng bỏ hoang, làm thoái hoá đất; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có đất bị thu hồi theo đúng quy định của pháp luật; tăng cường phân cấp, phân quyền cho chính quyền các cấp, đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực. Tăng đầu tư ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 cho nông nghiệp, nông thôn ít nhất gấp 2 lần giai đoạn 2011 - 2020. Có cơ chế điều tiết, phân bổ ngân sách bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các địa phương có diện tích đất trồng lúa, đất rừng lớn với các địa phương khác; hỗ trợ nâng cao đời sống của người trồng lúa, trồng rừng. Khẩn trương hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo đảm nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Xử lý triệt để những tồn đọng về đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường, chấm dứt tình trạng các công ty nông, lâm nghiệp được giao đất, cho thuê đất nhưng không đầu tư, tổ chức sản xuất mà khoán trắng cho hộ gia đình, cá nhân.

Phát triển thị trường tài chính, tín dụng vi mô, các sản phẩm dịch vụ tài chính mới, củng cố và mở rộng hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm an toàn, hiệu quả. Khẩn trương hoàn thiện chính sách để mở rộng quy mô, đối tượng tham gia bảo hiểm nông nghiệp, góp phần giảm thiểu rủi ro cho nông dân.

Tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi, khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; hỗ trợ tín dụng cho hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ nông thôn phát triển sản xuất kinh doanh; nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng. Triển khai có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi để giải quyết việc làm, chuyển đổi ngành nghề ở nông thôn. Phát huy vai trò của Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong cung cấp tín dụng đối với các hộ sản xuất nông nghiệp, nhất là với hộ nghèo và các đối tượng chính sách; ngăn chặn, xử lý nghiêm tín dụng đen.

Có chính sách phù hợp đối với xây dựng nông thôn mới ở vùng ven đô thị, đồng bằng, miền núi, biên giới, hải đảo; khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục sắp xếp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, công ty nông, lâm nghiệp. Hoàn thiện chính sách phát triển trang trại, kinh tế hộ, kinh tế tập thể, liên kết, hợp tác sản xuất kinh doanh; tăng cường liên kết giữa các hợp tác xã, hình thành các hiệp hội, liên hiệp hợp tác xã.

6. Tạo đột phá trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đào tạo nhân lực trong nông nghiệp, nông thôn

Đổi mới tổ chức và hoạt động, nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thân thiện với môi trường; đẩy nhanh chuyển đổi số toàn diện ngành nông nghiệp, xây dựng, hoàn thiện các cơ sở dữ liệu lớn; thúc đẩy mạnh mẽ hoạt

động đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ thực sự trở thành động lực quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ công lập, kết hợp đẩy mạnh xã hội hoá, thu hút các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, thực hiện khoán, đặt hàng sản phẩm khoa học - công nghệ, tạo đột phá về giống cây trồng, vật nuôi. Đổi mới công tác khuyến nông, khuyến công theo hướng kết hợp giữa nhà nước với doanh nghiệp; theo chuỗi ngành hàng, chuyển đổi số.

Hỗ trợ thành lập các vườn ươm công nghệ, trung tâm khởi nghiệp, quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp khởi nghiệp trong nông nghiệp, nông thôn. Thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các viện, trường, doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân. Khuyến khích doanh nghiệp và người dân ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số trong sản xuất kinh doanh và kết nối cung - cầu; đẩy mạnh thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát an toàn thực phẩm. Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp, nông dân, nông thôn liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành.

Tạo đột phá trong phát triển nhân lực, đào tạo, nâng cao kỹ năng nghề đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, tận dụng hiệu quả cơ hội Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Đổi mới toàn diện hình thức tổ chức và nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, nhất là lao động trẻ, đáp ứng nhu cầu thị trường. Mở rộng quy mô, ngành nghề đào tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch

vụ, khoa học - công nghệ, quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu lao động ở nông thôn, chuyển đổi nghề nghiệp và xuất khẩu lao động. Có chiến lược nâng cao năng suất lao động, khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức tư nhân tham gia đào tạo nghề, phát triển thị trường lao động ở nông thôn.

7. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

Quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng xanh. Quy hoạch sử dụng đất nông thôn gắn kết với phát triển đô thị, khai thác và phát huy nguồn lực đất đai trong xây dựng, phát triển bền vững kinh tế nông thôn. Bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cả về số lượng, chất lượng; chống sạt lở bờ sông, bờ biển, xâm nhập mặn, thoái hoá đất. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phòng, chống phá rừng, suy giảm chất lượng rừng; nâng cao chất lượng và trữ lượng rừng; kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm. Bảo vệ, phát triển bền vững nguồn lợi thủy, hải sản, bảo tồn đa dạng sinh học.

Bảo đảm an ninh, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững nguồn nước. Khuyến khích phát triển nông nghiệp tuần hoàn, tái sử dụng phụ phẩm, áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện môi trường; thu hút doanh nghiệp đầu tư xử lý nước thải, chất thải rắn, trước hết là tại các làng nghề, cụm công nghiệp, dịch vụ, khu xử lý rác tập trung.

Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng tới từng vùng, địa phương; hướng dẫn người dân và doanh nghiệp chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng chính sách, lộ

trình thực hiện giảm phát thải khí nhà kính, khí metal trong nông nghiệp phù hợp với cam kết quốc tế. Chủ động phòng, chống thiên tai, sử dụng đồng bộ, hiệu quả các biện pháp công trình và phi công trình; phát huy vai trò của cộng đồng dân cư.

8. Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế, mở rộng thị trường, thu hút nguồn lực và đẩy mạnh chuyển giao khoa học - công nghệ

Chú trọng phát triển thị trường nông sản trong nước, chủ động khai thác hiệu quả cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA), giữ ổn định các thị trường truyền thống, mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc vào một số ít thị trường. Có giải pháp căn cơ để khắc phục hiệu quả, kịp thời tình trạng tiêu thụ khó khăn và ứ ứ nông sản xuất khẩu qua biên giới. Chuyển mạnh từ xuất khẩu tiểu ngạch sang xuất khẩu chính ngạch; khẩn trương xây dựng các trung tâm phân phối, trung chuyển hàng hoá, hệ thống kho, phương tiện bảo quản, đa dạng hoá phương thức vận tải. Thông tin kịp thời các cam kết quốc tế và sự thay đổi chính sách của các thị trường nhập khẩu. Triển khai hiệu quả, thiết thực công tác quảng bá, xúc tiến thương mại dựa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Chủ động phòng, chống gian lận thương mại; có các biện pháp phòng vệ phù hợp với cam kết quốc tế và kịp thời xử lý tranh chấp thương mại phát sinh.

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, nguồn tài trợ của các nước, các tổ chức và cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp,

nông thôn; khuyến khích đầu tư vào phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

Mở rộng hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến, nhất là công nghệ chế biến, bảo quản, công nghệ giống, công nghệ môi trường, tái sử dụng phụ phẩm. Tăng cường hợp tác quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới.

9. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp ở nông thôn

Tăng cường vai trò, trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền, người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nâng cao năng lực, trách nhiệm của chính quyền và cơ quan quản lý nhà nước các cấp về nông nghiệp, nông dân, nông thôn bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ các cấp; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các ban, bộ, ngành Trung ương với các địa phương. Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số, đổi mới phương thức quản lý, điều hành của chính quyền cơ sở; xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín.

Phát huy quyền làm chủ của người dân ở cơ sở, tạo điều kiện để người dân tích cực tham gia các hoạt động giám sát, phản biện xã hội, góp phần xây dựng Đảng và hệ thống chính

trị trong sạch, vững mạnh. Xây dựng Hội Nông dân Việt Nam vững mạnh, thực sự là tổ chức đại diện cho quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nông dân; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nông dân. Phát huy vai trò, tạo điều kiện cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức cộng đồng dân cư tham gia phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

V- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Chính trị ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết; lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ, kịp thời, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn.

2. Các tỉnh uỷ, thành uỷ, ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt nội dung Nghị quyết cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, hội viên và nhân dân; chủ động xây dựng chương trình hành động, kế hoạch, đề án, cụ thể hoá nhiệm vụ của địa phương, đơn vị mình thực hiện Nghị quyết.

3. Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo, tập trung thể chế hoá, sớm đưa nội dung Nghị quyết vào cuộc sống; ưu tiên bố trí nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường tuyên truyền, vận động, hướng dẫn đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực

tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn; tăng cường giám sát, phản biện quá trình thực hiện Nghị quyết tại các địa phương, đơn vị.

5. Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương và các cơ quan liên quan tổ chức hướng dẫn tuyên truyền nội dung Nghị quyết, kết quả thực hiện, nhất là những gương tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện Nghị quyết.

6. Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết; định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Nơi nhận:

- Các tỉnh ủy, thành ủy,
- Các ban Đảng, Ban Cán sự Đảng, đảng đoàn, Đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Các Đảng ủy đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
- Lưu: Văn phòng Trung ương Đảng.

**T/M BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ**

Nguyễn Phú Trọng

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Phần Thứ nhất: Sự cần thiết, mục đích, ý nghĩa, điểm mới của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTG ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ	5
I. Sự cần thiết ban hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTG và Thông tư số 15/2025/TT-BTP	5
1. Cơ sở chính trị	5
2. Cơ sở pháp lý	7
3. Cơ sở thực tiễn.....	8
II. Mục đích, ý nghĩa.....	13
III. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	14
1. Phạm vi điều chỉnh	14
2. Đối tượng áp dụng	15
IV. Nguyên tắc đánh giá, công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.....	16
V. Những điểm mới của Quyết định số 27/2025/QĐ-TTG và Thông tư số 15/2025/TT-BTP so với Quyết định số 25/2021/QĐ-TTG và Thông tư số 09/2021/TT-BTP	17
1. Về các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật	17

2. Sửa đổi quy định về điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	18
3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được quy định bảo đảm phù hợp cho việc vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	18
4. Lĩnh hoạt về thời gian đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	19
5. Tăng cường phân cấp cho địa phương quyết định.....	19
6. Quy định mẫu hồ sơ, tài liệu khác phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bảo đảm phù hợp với thực tiễn.....	20
Phần thứ hai: Hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	22
I. Hướng dẫn cách đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu	22
1. Tiêu chí 1: Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ...	22
2. Tiêu chí 2. Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	27
II. Điều kiện công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.....	62
III. Quy trình đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	62
1. Trình tự, thủ tục tự đánh giá, đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do UBND cấp xã tổ chức triển khai	62

2. Thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	69
3. Xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.....	71
4. Công khai kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.....	72
Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	74

Chịu trách nhiệm xuất bản
MAI XUÂN BÌNH

Chịu trách nhiệm nội dung
LÊ NGỌC MINH

Biên tập
Kiều Thị Thu Hà
Dương Thị Vân

Sửa bản in
Trần Thị Vân
Hoàng Thùy
Hà Nhung
Nguyễn Thoa
Phạm Cường

In 2.960 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty TNHH Thái Toàn Hưng. Địa chỉ: 27 Dương Văn Nga, P. Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa. Giấy phép số:111 /GP-SVHTTDL của Sở Văn Hoá, Thể thao và Du lịch cấp ngày 25/12/2025. In xong và nộp lưu chiểu năm 2025.